TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SI MA CAI **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10 - 7 - 2019
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SI MA CAI, TỈNH LÀO CAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Lê Thị Hà
2. Bà Sùng Thị Dung

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai tham gia phiên toà*:** Bà Dương Thị Hồng Luận - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vương Thị L, năm sinh 1986
Địa chỉ nơi cư trú: Thôn K, xã B, huyện B, tỉnh Lào Cai
Nơi làm việc: Trạm y tế xã N, huyện B, tỉnh Lào Cai.

2. Bị đơn: Anh Lồ Quang T, năm sinh 1987
Địa chỉ nơi cư trú: Thôn M, xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai. Hiện đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện ma túy số 1 tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Vương Thị L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Vương Thị L và anh Lồ Quang T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 02/03/2010 tại UBND xã Sín Chéng, huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống, anh T không quan tâm đến gia đình và không chịu tu chí làm ăn nên vợ chồng thường xảy ra cãi chửi nhau, cuộc sống chung không

hạnh phúc, chị L đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn. Được Tòa án hòa giải, hai bên gia đình động viên nên chị đã trở về đoàn tụ cùng anh T, nhưng khi về chung sống mâu thuẫn vợ chồng không khắc phục được. Tháng 10 năm 2018 chị L làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn, được gia đình hai bên khuyên giải, anh T hứa sẽ thay đổi nên chị L đã rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy các con. Nng khi về chung sống thì mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không cải thiện được, hiện chị L và anh T đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2018 đến nay, trong thời gian sống ly thân anh chị không quan tâm thăm hỏi gì đến nhau nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lồ Quang T.

- Về nuôi con khi ly hôn: Chị L và anh T có hai con chung: Cháu Lồ Quỳnh N, sinh ngày 13/4/2010 và cháu Lồ Long T, sinh ngày 22/11/2012, hiện hai cháu đang ở với chị L, các cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường. Sau khi ly hôn chị L yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu N, cháu T cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Lý do chị xin nuôi cả hai cháu vì hiện nay chị đang công tác tại trạm y tế xã N, huyện B với mức lương là 7.700.000 đồng, từ khi ly thân đến nay hai cháu vẫn đang ở cùng chị, còn anh T không có việc làm, hiện đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện ma túy số 1 tỉnh Lào Cai thời gian là 12 tháng nên không có khả năng và điều kiện để nuôi dưỡng con.

- Những tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Trích lục kết hôn; Trích lục khai sinh của cháu N; Giấy khai sinh cháu T; Giấy chứng minh nhân dân của chị L, anh T; Sổ hộ khẩu gia đình; Bảng thanh toán lương tháng 12 năm 2018 của chị L; Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự; Sổ hộ khẩu ông S; Quyết định về việc điều động viên chức chị L; Quyết định về việc tiếp nhận và điều động viên chức chị L; Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; Bảng thanh toán lương tháng 4 năm 2019 của chị L.

2. Đề nghị của bị đơn: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Si Ma Cai đã tống đạt các văn bản tố tụng cho anh Lồ Quang T theo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh T đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng anh T vắng mặt không có lý do và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì. Tòa án tiến hành giao Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì anh T vắng mặt tại nơi cư trú. Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng cho anh T theo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh T vẫn vắng mặt tại phiên họp và phiên tòa không có lý do, khi Tòa án gửi Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập để anh T tham gia phiên toà, thì anh T bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện ma túy số 1 tỉnh Lào Cai, anh T có ý kiến: Về hôn nhân: Anh đồng

ý ly hôn chị Vương Thị L; về con chung: Anh đồng ý để chị L nuôi dưỡng hai con Lồ Quỳnh N, Lồ Long T. Do hiện nay anh đang điều trị tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, anh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

3. Ý kiến của Viện kiểm sát:

3.1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ tố tụng.

3.2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 1, 2 Điều 81, khoản 1,3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Giải quyết cho chị Vương Thị L được ly hôn anh Lồ Quang T.

- Về nuôi con khi ly hôn: Giao cháu Lồ Quỳnh N và cháu Lồ Long T cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu N, cháu T đủ 18 tuổi. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không đề cập giải quyết.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo qui định của Pháp luật.

3.3. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm pháp luật: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án nguyên đơn đã nhận và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án đã giao và niêm yết các văn bản tố tụng dân sự cho bị đơn theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng bị đơn vẫn cố tình vắng mặt, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Sau đó bị đơn có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh T là hợp pháp. Sau khi về chung sống với nhau do anh chị không hòa hợp, anh T không chịu tu chí làm ăn nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, cãi chửi nhau, không tôn trọng nhau, năm 2015 và năm 2018 chị L đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với anh T, được gia đình hai bên khuyên giải, anh T hứa sẽ thay đổi nên chị L

đã rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy các con. Nhưng khi về chung sống, tình cảm vợ chồng không cải thiện được, mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng, hiện chị L và anh T đã sống ly thân. Xác minh tại địa phương nơi chị L và anh T cư trú và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì: Do mâu thuẫn nên chị L và anh T đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2018 cho đến nay không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Từ tháng 3 năm 2019 anh T không có mặt tại nơi cư trú, còn chị L do điều động của tổ chức nên chị đã chuyển về công tác tại Trạm y tế xã N, huyện B, tỉnh Lào Cai từ ngày 15/3/2019.

Tại phiên tòa, chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị và anh T không thể có một cuộc hôn nhân hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được và cần phải ly hôn để mỗi người có cuộc sống riêng. Hội đồng xét xử xét thấy: Tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị L yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận.

[3] Về nuôi con khi ly hôn: Trong quá trình chung sống chị L và anh T có hai con chung: Cháu Lồ Quỳnh N, sinh ngày 13/4/2010 và cháu Lồ Long T, sinh ngày 22/11/2012, hiện hai cháu đang ở với chị L, hai cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường. Về nghề nghiệp, thu nhập: Hiện chị L đang công tác tại Trạm y tế xã N huyện B, tỉnh Lào Cai, thu nhập một tháng là 7.700.000 đồng, còn anh T không có việc làm, không có thu nhập, hiện đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 tỉnh Lào Cai thời gian là 12 tháng.

Xét về khả năng và điều kiện kinh tế, cũng như căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, thì chị L có điều kiện và khả năng trực tiếp nuôi dưỡng con chung tốt hơn anh T, cháu N có ý kiến xin được ở với chị L. Hội đồng xét xử xét thấy việc chị L đề nghị Toà án giải quyết cho chị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu N, cháu T cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là có căn cứ, phù hợp với khoản 1, 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 1,3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị L không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con chung giữa chị L và anh T.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí: Chị L phải chịu: 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 1, 2 Điều 81, khoản 1,3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Vương Thị L và anh Lồ Quang T.

2. Về nuôi con khi ly hôn: Giao con chung cháu Lồ Quỳnh N, sinh ngày 13/4/2010 và cháu Lồ Long T, sinh ngày 22/11/2012 cho chị Vương Thị L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu N, cháu T đủ 18 tuổi. Anh Lồ Quang T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ chịu án phí: Chị Vương Thị L phải chịu: 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003741 ngày 19/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai. Chị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND huyện Si Ma Cai (2);
- CCTHADS huyện Si Ma Cai;
- UBND xã S, huyện S, tỉnh Lào Cai;
- Lưu: HS, THS (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hương